

Luật số: /2025/QH15

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2025

DỰ THẢO

LUẬT
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Luật này quy định về hệ thống giáo dục nghề nghiệp, tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chính sách và quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam.

2. Luật này áp dụng đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Bảo đảm vai trò chủ đạo của Nhà nước, thúc đẩy phối hợp hiệu quả giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và xã hội.

2. Bảo đảm tự chủ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với trách nhiệm giải trình, hoạt động minh bạch, chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững.

3. Bảo đảm quyền của người học được tham gia học các ngành, nghề phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện cá nhân, không phân biệt giới tính, độ tuổi, dân tộc, tôn giáo, hoàn cảnh kinh tế - xã hội.

4. Bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục nghề nghiệp.

Điều 3. Chương trình, trình độ đào tạo, văn bằng, chứng chỉ trong giáo dục nghề nghiệp

1. Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng để cấp bằng cao đẳng cho một trong các đối tượng sau:

a) Người tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học nghề hoặc trình độ tương đương trở lên;

b) Người đã tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông;

c) Người đã tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

2. Chương trình đào tạo trình độ trung học nghề để cấp bằng trung học nghề cho người đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở. Bằng trung học nghề được công nhận và có giá trị sử dụng như bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

3. Chương trình đào tạo nghề khác gồm:

a) Chương trình đào tạo trình độ trung cấp để cấp bằng trung cấp cho người tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù trong lĩnh vực nghệ thuật;

b) Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp để cấp chứng chỉ sơ cấp cho người có trình độ học vấn phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo;

c) Chương trình dạy nghề để cấp chứng nhận cho người người có nhu cầu đào tạo cập nhật, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc chuyển đổi nghề nghiệp.

4. Việc cấp văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận của các chương trình đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 4. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Việc lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải tuân thủ các nguyên tắc theo quy định của Luật Quy hoạch và bảo đảm cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo và cơ cấu vùng, miền; tính đa dạng của hệ thống giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tổ chức, sắp xếp và đầu tư bảo đảm chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, quốc gia theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hình thành một số trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng, trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Điều 5. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp gồm cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

a) Trường cao đẳng tổ chức đào tạo chương trình cao đẳng, chương trình trung học nghề và các chương trình đào tạo nghề khác;

b) Trường trung học nghề tổ chức đào tạo chương trình trung học nghề, chương trình trung cấp;

c) Trường trung cấp tổ chức đào tạo các chương trình đào tạo nghề khác;

d) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo chương trình sơ cấp, chương trình dạy nghề.

3. Cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, bao gồm:

a) Cơ sở giáo dục đại học được đào tạo nhóm ngành, nghề an ninh, quốc phòng, nghệ thuật, sức khỏe, đào tạo giáo viên hoặc các ngành, nghề khác theo quy định của Chính phủ ở trình độ đại học thì được đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp cùng nhóm ngành, nghề;

b) Cơ sở giáo dục thường xuyên theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Giáo dục và trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo các chương trình quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 3 Luật này.

c) Doanh nghiệp tổ chức đào tạo các chương trình quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 3 Luật này;

d) Hợp tác xã tổ chức đào tạo các chương trình quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 3 Luật này.

4. Loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, việc chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thẩm quyền thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục.

5. Chính phủ quy định tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên, thay đổi trụ sở chính cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 6. Tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện quyền tự chủ trong hoạt động chuyên môn và quản trị nội bộ; có trách nhiệm giải trình trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người học và xã hội về tổ chức, quản lý hoạt động và chất lượng đào tạo.

2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Chương II

TỔ CHỨC CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 7. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ cấu tổ chức của trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề bao gồm:

a) Hội đồng trường;

b) Hiệu trưởng; phó hiệu trưởng;

c) Phòng chức năng; khoa; bộ môn và các đơn vị khác không có tư cách pháp nhân phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp được thành lập theo quy định;

d) Tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ, trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; đơn vị sự nghiệp công lập khác phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, doanh nghiệp được thành lập theo quy định (nếu có);

đ) Hội đồng khoa học và đào tạo của trường cao đẳng;

e) Hội đồng khác thuộc trường cao đẳng (nếu có).

2. Cơ cấu tổ chức của trung tâm giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

a) Giám đốc; phó giám đốc;

b) Các phòng hoặc bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Các tổ bộ môn;

d) Các hội đồng tư vấn;

đ) Các đơn vị phục vụ đào tạo; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (nếu có).

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức đại diện của người học, người lao động theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng không tổ chức hội đồng trường theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định cụ thể cơ cấu tổ chức trong quy chế tổ chức và hoạt động, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường là tổ chức quản trị được thành lập ở trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề; đại diện cho các bên có lợi ích liên quan; thực hiện chức năng quyết định định hướng phát triển, cơ cấu tổ chức, phân bổ và sử dụng nguồn lực, giám sát việc thực hiện chiến lược và trách nhiệm giải trình của nhà trường.

2. Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, dân chủ, quyết định theo đa số; chịu trách nhiệm trước pháp luật và các bên liên quan về các nghị quyết đã ban hành; không tham gia hoạt động quản lý, điều hành cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Thành phần tham gia hội đồng trường gồm đại diện: Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoặc nhà đầu tư cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giảng viên, giáo viên không giữ chức vụ quản lý, người học và cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có liên quan.

4. Chủ tịch hội đồng trường điều hành hoạt động của hội đồng trường, điều phối mối quan hệ giữa hội đồng trường với hiệu trưởng, các tổ chức trong và ngoài cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chịu trách nhiệm trước hội đồng trường và pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoặc nhà đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực có thẩm quyền công nhận danh sách thành viên hội đồng trường; cử người đại diện tham gia hội đồng trường; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch hội đồng trường.

6. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhiệm vụ, quyền hạn, công nhận danh sách thành viên hội đồng trường; số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền

hạn, nhiệm kỳ, điều kiện, thủ tục quyết định nhân sự chủ tịch và các thành viên hội đồng trường; cơ chế hoạt động, việc đánh giá, giám sát hoạt động của hội đồng trường.

Điều 9. Hiệu trưởng, giám đốc

1. Hiệu trưởng, giám đốc là người đại diện theo pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy chế tổ chức hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoặc nhà đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng, giám đốc.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn, nhiệm kỳ, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm hiệu trưởng, giám đốc; việc đánh giá, giám sát thực hiện nhiệm vụ của hiệu trưởng, giám đốc.

Điều 10. Phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài thành lập tại Việt Nam thực hiện chương trình đào tạo và cấp văn bằng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài; được tổ chức và hoạt động theo quy định đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực do nhà đầu tư nước ngoài thành lập, bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước là địa điểm đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp quyết định thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với nơi đặt trụ sở chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đảm bảo điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

3. Phân hiệu, văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài và pháp luật của nước sở tại; không thuộc cơ cấu tổ chức nội bộ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện thành lập, giải thể, chấm dứt hoạt động phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 11. Chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm những yêu cầu chung về điều kiện bảo đảm chất lượng và chỉ số hoạt động chính đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp là căn cứ đánh giá, giám sát, cấp phép, đình chỉ và chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hướng dẫn việc áp dụng, đánh giá và giám sát mức độ đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Chương III

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 12. Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chỉ được tổ chức tuyển sinh và đào tạo các chương trình cấp văn bằng trong phạm vi đăng ký được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Phạm vi đăng ký bao gồm: Trình độ đào tạo; lĩnh vực, nhóm ngành, nghề đào tạo; địa điểm đào tạo bao gồm địa điểm khác trụ sở chính.

3. Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Điều 13. Chuẩn chương trình đào tạo

1. Chuẩn chương trình đào tạo là những yêu cầu chung trong xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo, là căn cứ để xây dựng, rà soát, đánh giá, giám sát, phê duyệt, đình chỉ và chấm dứt thực hiện chương trình đào tạo.

2. Chuẩn chương trình đào tạo bảo đảm:

a) Đáp ứng mục tiêu và các yêu cầu cụ thể của các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ trong thiết kế và thực hiện chương trình đào tạo;

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo của các trình độ đào tạo theo lĩnh vực, nhóm ngành, hoặc ngành, nghề đào tạo.

Điều 14. Xây dựng chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được thiết kế đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Thể hiện được mục tiêu đào tạo; bảo đảm tính hiện đại, hệ thống, thực tiễn, linh hoạt, cá nhân hóa người học, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế;

b) Bảo đảm chuẩn đầu ra phù hợp với bậc trình độ tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam hoặc theo yêu cầu công việc của người học;

c) Được định kỳ rà soát cập nhật, bổ sung cho phù hợp với sự phát triển của khoa học - công nghệ, nhu cầu của thị trường lao động, yêu cầu của thực tiễn sản xuất, kinh doanh, xu hướng nghề nghiệp và năng lực người học;

d) Chương trình trung học nghề tích hợp giữa kiến thức cốt lõi của chương trình trung học phổ thông và chuyên môn nghề, đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự chủ xây dựng, ban hành chương trình đào tạo, bảo đảm đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo, trừ chương trình thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng phải được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phê duyệt.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn xây dựng, lựa chọn chương trình đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp; quy định kiến thức cốt lõi của chương trình trung học phổ thông thuộc chương trình trung học nghề.

Điều 15. Tổ chức tuyển sinh

1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tự quyết định chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh hằng năm theo lĩnh vực, nhóm ngành, nghề đào tạo trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trừ trường hợp đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo và trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bị đình chỉ tuyển sinh đối với các ngành, nghề không đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng hoặc vi phạm quy định của pháp luật trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh đào tạo trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tổ chức tuyển sinh.

Điều 16. Tổ chức đào tạo

1. Hình thức tổ chức đào tạo bao gồm:

a) Đào tạo chính quy là hình thức đào tạo tập trung toàn thời gian được thực hiện tại các địa điểm được cấp phép hoạt động;

b) Đào tạo thường xuyên là hình thức đào tạo được tổ chức linh hoạt về thời gian, không gian, địa điểm cho người có nhu cầu.

2. Phương thức tổ chức đào tạo bao gồm:

a) Đào tạo trực tiếp;

b) Đào tạo từ xa (bao gồm đào tạo trực tuyến);

c) Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động triển khai ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong tổ chức đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo, hướng dẫn tổ chức đào tạo.

Điều 17. Thực hiện chương trình dạy nghề

Tổ chức, cá nhân thực hiện chương trình dạy nghề tại điểm c khoản 3 Điều 3 được tự chủ xây dựng hoặc lựa chọn chương trình đào tạo, tuyển sinh và tổ chức và quản lý đào tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 18. Công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy

1. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy của người học nhằm tạo điều kiện học tập liên thông, học tập suốt đời.

2. Các trường hợp công nhận kết quả học tập và năng lực nghề nghiệp:

a) Kết quả học tập đã tích lũy từ một chương trình đào tạo hoặc một phần của chương trình đào tạo;

b) Năng lực nghề nghiệp của người học đã tích lũy thông qua chứng chỉ kỹ năng nghề hoặc các hình thức khác phù hợp với nội dung, mục tiêu của mô đun, môn học tương ứng trong chương trình đào tạo.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết việc công nhận, chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy.

CHƯƠNG IV

GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN, NGƯỜI DẠY NGHỀ VÀ NGƯỜI HỌC

Mục 1. GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN, NGƯỜI DẠY NGHỀ

Điều 19. Giảng viên, giáo viên, người dạy nghề

1. Giảng viên cao đẳng là người giảng dạy chương trình cao đẳng trong các trường cao đẳng; giáo viên trung học nghề là người giảng dạy chương trình trung học nghề, trung cấp, sơ cấp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 5.

2. Giảng viên cao đẳng, giáo viên trung học nghề, bao gồm:

a) Giảng viên, giáo viên cơ hữu là nhà giáo được cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tuyển dụng theo quy định của Luật Nhà giáo;

b) Giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu là người đã được tuyển dụng ở một cơ quan, đơn vị không phải Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân, được cơ sở giáo dục nghề nghiệp bổ nhiệm để đảm nhiệm chức danh giảng dạy các ngành, nghề chuyên môn đặc thù nếu đáp ứng chuẩn nghề nghiệp;

c) Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng là người được cơ sở giáo dục nghề nghiệp mời giảng dạy ít nhất một môn học, mô-đun, học phần, chuyên đề do cơ sở giáo dục thực hiện.

3. Người dạy nghề là người giảng dạy các chương trình đào tạo nghề khác quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Luật này trong các cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp quy định tại điểm d và đ khoản 3 Điều 5 Luật này.

Điều 20. Trình độ chuẩn được đào tạo

1. Trình độ chuẩn được đào tạo của giảng viên

a) Giảng viên dạy lý thuyết có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp trở lên và có năng lực sư phạm dạy lý thuyết chương trình cao đẳng;

b) Giảng viên dạy thực hành có năng lực thực hành nghề và năng lực sư phạm dạy thực hành chương trình cao đẳng;

c) Giảng viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành đáp ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên trung học nghề

a) Giáo viên dạy lý thuyết trình độ trung học nghề, trình độ trung cấp có trình độ đại học trở lên thuộc ngành đào tạo sư phạm hoặc chuyên ngành phù hợp và có năng lực sư phạm dạy lý thuyết trình độ trung học nghề, trình độ trung cấp;

b) Giáo viên dạy thực hành trình độ trung học nghề, trình độ trung cấp có năng lực thực hành nghề, năng lực sư phạm để dạy thực hành trình độ trung học nghề, trình độ trung cấp;

c) Giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ trung học nghề, trình độ trung cấp có trình độ đại học trở lên thuộc ngành đào tạo sư phạm hoặc chuyên ngành phù hợp và có năng lực thực hành nghề để dạy thực hành trình độ trung học nghề, trình độ trung cấp. Trường hợp không có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo sư phạm thì phải có bằng cử nhân trở lên, có năng lực thực hành nghề để dạy thực hành trình độ trung học nghề và có năng lực sư phạm vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ trung học nghề;

d) Giáo viên dạy trình độ sơ cấp có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc có năng lực thực hành nghề để dạy trình độ sơ cấp và có năng lực sư phạm dạy trình độ sơ cấp.

3. Người dạy nghề có trình độ chuyên môn, năng lực thực hành nghề và năng lực sư phạm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã ngành đào tạo giáo viên trung học nghề; chương trình bồi dưỡng năng lực sư phạm dạy các chương trình giáo dục nghề nghiệp; khung chương trình bồi dưỡng năng lực thực hành nghề; việc tổ chức đánh giá, công nhận năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề dạy các chương trình giáo dục nghề nghiệp; điều kiện các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình bồi dưỡng, đánh giá, công nhận năng lực sư phạm; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp được tổ chức đánh giá, công nhận năng lực thực hành nghề; quy định cơ sở giáo dục nghề nghiệp được sử dụng giáo viên có trình độ chuyên môn phù hợp để giảng dạy chương trình tích hợp giữa kiến thức cốt lõi của chương trình trung học phổ thông và cơ sở nghề, chuyên môn nghề trong trường hợp chưa có đủ đội ngũ được đào tạo theo mã ngành giáo viên trung học nghề.

Điều 21. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Giảng viên, giáo viên cơ hữu có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Nhà giáo và pháp luật liên quan.

2. Giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu có nhiệm vụ, quyền hạn theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và đảm bảo chất lượng đào tạo và theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- a) Được bảo đảm điều kiện giảng dạy, phát triển chuyên môn, tham gia nghiên cứu;
- b) Được công nhận kết quả giảng dạy và đóng góp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- c) Tuân thủ chương trình đào tạo, quy định chuyên môn, phối hợp với các đơn vị quản lý có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- a) Quyền và nghĩa vụ về chuyên môn quy định tại Luật Nhà giáo và theo hợp đồng thỉnh giảng;
- b) Được bảo đảm điều kiện làm việc, ghi nhận kết quả giảng dạy và đánh giá chất lượng chuyên môn;
- c) Được tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp;
- d) Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng là cán bộ, công chức, viên chức phải bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ nơi mình công tác.

4. Người dạy nghề có nhiệm vụ, quyền hạn theo thỏa thuận giữa các bên liên quan, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, bảo đảm chất lượng đào tạo và tuân thủ quy định của pháp luật, bao gồm:

- a) Được cung cấp thông tin về nội dung chương trình, yêu cầu đào tạo, điều kiện giảng dạy và đối tượng người học; được bảo đảm các điều kiện phục vụ giảng dạy theo yêu cầu chương trình; được ghi nhận kết quả giảng dạy và đóng góp chuyên môn; được hưởng chế độ, thù lao và các quyền lợi khác theo thỏa thuận và quy định pháp luật; được tạo điều kiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng chuyên môn;
- b) Tuân thủ chương trình, kế hoạch đào tạo và quy định chuyên môn của cơ sở tiếp nhận; bảo đảm tính chính xác, khách quan và phù hợp trong nội dung giảng dạy; không truyền bá nội dung trái quy định của pháp luật, trái đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước; phối hợp với tổ chức liên quan trong đánh giá kết quả học tập của người học; chịu sự giám sát, đánh giá chuyên môn theo quy chế nội bộ và quy định của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 22. Chính sách đối với giảng viên, giáo viên, người dạy nghề

1. Giảng viên, giáo viên cơ hữu được hưởng các chính sách chung của nhà giáo theo quy định của Luật Nhà giáo.

2. Giảng viên, giáo viên cơ hữu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, ngoài các chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, còn được hưởng các chính sách sau:

a) Chế độ phụ cấp cho nhà giáo vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành, nhà giáo là nghệ nhân hoặc là người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành; nhà giáo dạy thực hành ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

b) Chính sách đối với nhà giáo dạy học sinh là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số trong cơ sở GDNN dân tộc nội trú hoặc khoa dân tộc nội trú trong cơ sở GDNN; nhà giáo dạy các lớp năng khiếu nghệ thuật, thể thao;

c) Chính sách nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với nhà giáo là nghệ nhân hoặc có trình độ kỹ năng nghề cao theo quy định của Chính phủ.

3. Giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu được hưởng chính sách thu hút, trọng dụng theo quy định tại Điều 25 Luật Nhà giáo.

4. Nhà nước có chính sách khen thưởng, tôn vinh những giảng viên, giáo viên, người dạy nghề có đóng góp tiêu biểu trong giảng dạy, nghiên cứu, hướng dẫn thực hành và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp.

5. Nhà nước có chính sách phát triển đội ngũ giáo viên trung học nghề để đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình trung học nghề tích hợp giữa kiến thức cốt lõi kiến thức cốt lõi phổ thông và cơ sở nghề hoặc chuyên môn nghề, bao gồm:

a) Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt như đối với sinh viên sư phạm theo quy định;

b) Miễn toàn bộ kinh phí bồi dưỡng đối với nhà giáo đang công tác tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp để bổ sung kiến thức cốt lõi phổ thông, phương pháp giảng dạy tích hợp;

c) Hỗ trợ giảng viên, giáo viên trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp học chuyên đổi để trở thành giáo viên trung học nghề nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình trung học nghề theo lộ trình.

6. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên đổi và việc sử dụng đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp đảm nhiệm giảng dạy chương trình trung học nghề trong giai đoạn chưa có đủ giáo viên được đào tạo chính quy.

7. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, điều kiện, tiêu chuẩn và cơ chế tài chính liên quan đến các chính sách quy định tại Điều này.

Mục 2 **NGƯỜI HỌC**

Điều 23. Người học

1. Người học là người đang học các chương trình giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm sinh viên học chương trình đào tạo cao đẳng; học sinh học chương trình trung học nghề và các chương trình đào tạo nghề khác quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật này.

2. Người học có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Được giáo dục toàn diện về tri thức, thể chất, thẩm mỹ, đạo đức, phát triển kỹ năng, năng lực thích ứng với môi trường làm việc và yêu cầu của chuyển đổi nghề nghiệp;

b) Được trả tiền công khi tham gia lao động, tạo sản phẩm tại doanh nghiệp theo thỏa thuận giữa Nhà trường, doanh nghiệp và người học; được làm thêm không quá số giờ tối đa theo quy định;

c) Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp;

d) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ học tập, rèn luyện, đóng học phí và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định;

đ) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Chính sách đối với người học

1. Người học được hưởng các chính sách theo quy định của Luật Giáo dục và các chính sách sau:

a) Chính sách hỗ trợ đối với người học có thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và đạt giải trong các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia, khu vực, quốc tế;

b) Chính sách miễn học phí đối với người tốt nghiệp trung học cơ sở theo học chương trình đào tạo trung học nghề hoặc người học các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu hoặc các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

c) Chính sách nội trú cho người học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; người học là người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc người khuyết tật đăng ký thường trú ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo; học sinh phổ thông dân tộc nội trú khi tham gia chương trình giáo dục nghề nghiệp;

d) Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo cho người học là phụ nữ, lao động nông thôn khi tham gia chương trình đào tạo sơ cấp;

đ) Chính sách tổ chức đào tạo nghề nghiệp cho người lao động để đưa đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG V BẢO ĐẢM VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Điều 25. Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ

1. Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ được xây dựng, vận hành nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện quản trị rủi ro của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm các thành phần cốt lõi sau đây:

- a) Chính sách đảm bảo chất lượng;
- b) Thiết kế và phê duyệt chương trình đào tạo;
- c) Hoạt động học tập, giảng dạy và đánh giá người học;
- d) Tuyển sinh, công nhận và cấp văn bằng, chứng chỉ;
- đ) Tài nguyên học tập và hỗ trợ người học;
- đ) Đội ngũ giảng viên, nhân viên, đội ngũ chuyên trách về công tác bảo đảm chất lượng;
- g) Thu thập, phân tích, phản hồi và sử dụng minh chứng, dữ liệu từ người học, nhà giáo, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm phục vụ cải tiến chất lượng;
- h) Giám sát liên tục và đánh giá định kỳ các chương trình; Đánh giá và kiểm định chất lượng bên ngoài theo chu kỳ;
- i) Công khai thông tin và trách nhiệm giải trình.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm thiết lập, vận hành và cải tiến liên tục hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ nhằm bảo đảm sự phù hợp với mục tiêu đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người học, thị trường lao động và các bên liên quan.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ làm cơ sở cho lập kế hoạch cải tiến chất lượng, phục vụ kiểm định giáo dục nghề nghiệp và giải trình trước người học, cơ quan quản lý và xã hội.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về tiêu chuẩn, quy trình và công cụ đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 26. Kiểm định giáo dục nghề nghiệp

1. Kiểm định cơ sở giáo dục nghề nghiệp bắt buộc thực hiện với tất cả cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Kiểm định chương trình đào tạo đối với các chương trình đào tạo theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định cụ thể trong từng lĩnh vực đào tạo.

3. Kiểm định phải tuân thủ nguyên tắc trung thực, khách quan, toàn diện, dựa trên minh chứng, có sự tham gia của các bên liên quan và được tích hợp vào hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ.

4. Kiểm định được thực hiện bởi tổ chức kiểm định, dựa trên tiêu chuẩn kiểm định do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc tiêu chuẩn quốc tế được công nhận tại Việt Nam.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn kiểm định, quy trình kiểm định, hậu kiểm, cơ chế giám sát, trách nhiệm của các bên liên quan và danh mục chương trình đào tạo bắt buộc phải kiểm định.

Điều 27. Tổ chức kiểm định và kiểm định viên giáo dục nghề nghiệp

1. Tổ chức kiểm định

a) Là tổ chức trong nước hoặc nước ngoài được phép hoạt động kiểm định giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Tổ chức kiểm định hoạt động độc lập về chuyên môn, tổ chức và tài chính; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định; phối hợp và giải trình khi được cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu hậu kiểm;

c) Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký, cho phép hoạt động, công nhận tổ chức kiểm định giáo dục nghề nghiệp.

2. Kiểm định viên giáo dục nghề nghiệp

a) Là cá nhân đáp ứng tiêu chuẩn, được cấp thẻ kiểm định viên theo quy định.

b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của kiểm định viên, quy trình sát hạch, cấp và thu hồi thẻ kiểm định viên giáo dục nghề nghiệp.

Điều 28. Kinh phí cho hoạt động kiểm định giáo dục nghề nghiệp

1. Hoạt động kiểm định giáo dục nghề nghiệp là dịch vụ công có thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật..

2. Mức thu phí, lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong kiểm định giáo dục nghề nghiệp

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng dài hạn và hằng năm.

2. Tổ chức thực hiện tự đánh giá theo tiêu chuẩn, quy trình kiểm định giáo dục nghề nghiệp.

3. Nộp phí, lệ phí kiểm định cho tổ chức kiểm định theo quy định.

4. Lựa chọn tổ chức kiểm định đủ điều kiện để thực hiện kiểm định đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các chương trình đào tạo.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng

1. Duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.

2. Thực hiện báo cáo kết quả tự đánh giá định kỳ hằng năm với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 31. Sử dụng kết quả đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ và kiểm định giáo dục nghề nghiệp

1. Kết quả đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ và kiểm định giáo dục nghề nghiệp là căn cứ để phân loại, hỗ trợ phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp và chương trình đào tạo.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể việc sử dụng kết quả đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ và kiểm định giáo dục nghề nghiệp.

CHƯƠNG VI HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 32. Vai trò của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có vai trò hợp tác, hỗ trợ và đồng hành với Nhà nước, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

2. Doanh nghiệp là cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đào tạo chương trình quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 3 để cung cấp nhân lực trực tiếp cho thị trường lao động.

Điều 33. Chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Chính sách đối với doanh nghiệp khi hoạt động giáo dục nghề nghiệp

a) Chính sách hỗ trợ chi phí và tạo điều kiện để người lao động trong doanh nghiệp tham gia các kỳ thi kỹ năng nghề các cấp;

b) Chính sách tôn vinh doanh nghiệp có đóng góp tiêu biểu trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Quyền của doanh nghiệp

1. Thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nhân lực trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong doanh nghiệp và cho xã hội.

2. Tổ chức đào tạo các chương trình quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 3 cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp và lao động khác khi đáp ứng điều kiện theo quy định; được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo cho người khuyết tật vào học tập và làm việc cho doanh nghiệp.

3. Phối hợp với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác để tổ chức đào tạo các chương trình đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

4. Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

5. Được khấu trừ các khoản chi cho hoạt động đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Được tôn vinh khi có đóng góp tiêu biểu trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Điều 35. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, sử dụng lao động của doanh nghiệp theo ngành, nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động hằng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

2. Tổ chức đào tạo hoặc đặt hàng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.

3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm đã thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đào tạo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4. Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tiếp nhận người học, nhà giáo đến thăm quan, thực hành, thực tập nâng cao kỹ năng nghề thông qua hợp đồng với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

5. Trả tiền lương, tiền công cho người học, nhà giáo trực tiếp hoặc tham gia lao động làm ra sản phẩm hợp quy cách trong thời gian đào tạo, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp theo mức do các bên thỏa thuận.

6. Tạo điều kiện cho người lao động của doanh nghiệp vừa làm vừa học để nâng cao trình độ kỹ năng nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động.

7. Hợp tác, phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề và công nhận trình độ kỹ năng nghề cho người lao động tại doanh nghiệp.

8. Tham gia hoạt động tham vấn đào tạo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và các hoạt động thi kỹ năng nghề trong nước và quốc tế.

CHƯƠNG VII TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 36. Chính sách tài chính của nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp

1. Đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp được ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhân lực

2. Nhà nước đầu tư để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đội ngũ giảng viên, giáo viên, chương trình đào tạo đảm bảo đạt chuẩn theo quy định, ưu tiên đầu tư một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo đối tượng đặc thù.

3. Ngân sách nhà nước bảo đảm đối với dịch vụ đào tạo các ngành nghề an ninh, quốc phòng, ngành nghề trọng điểm thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia, phát triển vùng và dịch vụ đào tạo cho các đối tượng đặc thù, yếu thế. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể đối tượng và ngành, nghề đào tạo tại khoản này.

4. Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ đào tạo do ngân sách nhà nước bảo đảm cho cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo giá tính đúng, tính đủ, không phân biệt loại hình cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

5. Chính sách ưu đãi sử dụng nguồn tài trợ nước ngoài

a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được áp dụng mức ưu đãi cao nhất theo quy định đối với dự án sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quyết định việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài.

6. Nhà nước có chính sách ưu đãi cao nhất về thuế, đất đai, đầu tư và tài trợ cho giáo dục nghề nghiệp.

7. Nhà nước có cơ chế khuyến khích hợp tác công - tư trong giáo dục nghề nghiệp. Chính phủ quy định hình thức, nguyên tắc sử dụng nguồn lực, trách nhiệm quản lý và giám sát hợp tác công - tư trong giáo dục nghề nghiệp.

Điều 37. Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Ngân sách nhà nước cấp chi đầu tư phát triển; kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có); kinh phí hỗ trợ không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao; Kinh phí cấp chi thường xuyên; kinh phí đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ của nhà nước; kinh phí thực hiện chế độ học bổng cho người học; kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho nhà giáo và người học theo quy định.

2. Nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

3. Nguồn thu từ dịch vụ giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết; lãi tiền gửi ngân hàng và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn vốn vay của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

5. Nguồn tài trợ, viện trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

6. Các nguồn thu hợp pháp khác, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về tài chính và quản lý nguồn thu trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

Điều 38. Các khoản chi của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

1. Chi đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Chi hoạt động thường xuyên thực hiện chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của Chính phủ và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, trong đó:

a) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thực hiện quyết định chi trả tiền lương cho viên chức, người lao động gắn với kết quả hoạt động; quyết định mức chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, phù hợp với khả năng tài chính;

b) Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, hoạt động dịch vụ (nếu có): Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quyết định mức chi đối với các khoản chi từ nguồn thu của đơn vị trừ các khoản chi theo định mức do Chính phủ quy định.

Điều 39. Học phí, các khoản thu dịch vụ khác và giá dịch vụ đào tạo

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tự chủ quyết định mức học phí không vượt quá mức trần do Chính phủ quy định. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực được tự chủ quyết định mức học phí.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải công bố công khai mức học phí và các khoản thu dịch vụ khác cho từng năm học và toàn khóa; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu học phí để cấp học bổng hoặc hỗ trợ người học có hoàn cảnh khó khăn.

3. Nhà nước thực hiện hỗ trợ học phí cho người học thuộc đối tượng hoặc theo học các ngành nghề, chương trình do ngân sách nhà nước bảo đảm.

4. Mức thu dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu dịch vụ khác được xác định trên nguyên tắc tính đủ chi phí hợp lý, thực tế phát sinh, bảo đảm minh bạch và đúng mục đích sử dụng.

5. Giá dịch vụ đào tạo

a) Giá dịch vụ đào tạo được tính trên cơ sở các yếu tố cấu thành chi phí đào tạo và đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giá;

b) Chính phủ quy định về phương pháp định giá, thẩm quyền định giá dịch vụ đào tạo;

c) Trường hợp chưa ban hành được giá dịch vụ đào tạo theo quy định tại điểm a khoản này, giá dịch vụ đào tạo được xác định bảo đảm không vượt quá mức trần học phí do Chính phủ quy định.

Điều 40. Quản lý và sử dụng tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được quyền quyết định việc huy động vốn, sử dụng vốn gắn với nhiệm vụ được giao để mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện phân phối kết quả tài chính cuối năm theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính với đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Các khoản thu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực được sử dụng cho hoạt động đào tạo, nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, trích lập quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác theo quy định; phần thu nhập còn lại được phân phối cho nhà đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, trừ trường hợp cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận.

5. Phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực phải dành ít nhất là 25% để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cho các hoạt động đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, phục vụ cho hoạt động học tập, sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận, toàn bộ phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi tích lũy hằng năm là tài sản chung hợp nhất không phân chia của cộng đồng nhà trường để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 41. Quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc sau đây:

a) Tài sản của Nhà nước và quyền sử dụng đất được Nhà nước giao cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về đất đai; không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với tài sản khác của Nhà nước phải theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Tài sản chung hợp nhất không phân chia bao gồm tài sản được viện trợ, tài trợ, hiến tặng, cho tặng và tài sản khác được pháp luật quy định là tài sản chung hợp nhất không phân chia, thuộc sở hữu của cộng đồng nhà trường, do hội đồng trường đại diện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của người chuyển giao quyền sở hữu tài sản (nếu có) vì mục đích phát triển của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và lợi ích của cộng đồng, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; không được chuyển thành sở hữu cá nhân dưới bất cứ hình thức nào.

Trong trường hợp chuyển nhượng vốn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thì tài sản chung hợp nhất không phân chia không được tính vào giá trị tài sản được định giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Trong trường hợp giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tài sản chung hợp nhất không phân chia được coi là tài sản chung của cộng đồng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, sử dụng cho mục đích phát triển giáo dục nghề nghiệp;

c) Đối với tài sản không được quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có quyền tự quyết định việc quản lý, sử dụng, định đoạt và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

CHƯƠNG VIII

HỢP TÁC VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 42. Chính sách của Nhà nước về hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài trong giáo dục nghề nghiệp

1. Nhà nước có chính sách thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế; ưu đãi và thu hút đầu tư nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp Việt Nam; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; ưu tiên bố trí kinh phí và có chính sách hỗ trợ giảng viên, giáo viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài trong các lĩnh vực ngành, nghề trọng điểm, công nghệ mới thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia; tăng cường giao lưu, trao đổi giảng viên, giáo viên và người học giáo dục nghề nghiệp.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp

1. Hợp tác đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, giáo viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý.

2. Thu hút, sử dụng giảng viên, giáo viên, chuyên gia, nhà khoa học có quốc tịch nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có trình độ cao về giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

3. Hợp tác trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

4. Chia sẻ cơ sở dữ liệu, tài nguyên giáo dục mở, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; cung ứng, chuyển giao chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ.

5. Tổ chức hoặc tham gia hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn và các sự kiện quốc tế trao đổi kỹ năng, chia sẻ kinh nghiệm, tăng cường hợp tác.

6. Tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học; các mạng lưới, hiệp hội giáo dục nghề nghiệp quốc tế và khu vực.

7. Công nhận văn bằng, chứng chỉ, trình độ kỹ năng nghề.

8. Hợp tác đầu tư, tư vấn, tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị.

9. Giao lưu, trao đổi người học giáo dục nghề nghiệp.

10. Các hoạt động hợp tác quốc tế khác theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Hoạt động hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong giáo dục nghề nghiệp

1. Các hình thức hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong giáo dục nghề nghiệp:

- a) Liên kết đào tạo;
- b) Thành lập đơn vị trực thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam;
- c) Thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam;
- d) Thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- đ) Thành lập văn phòng đại diện cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

e) Các hình thức hợp tác, đầu tư nước ngoài khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài được phép hợp tác với tổ chức kinh tế, tổ chức giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam để thực hiện các hình thức hợp tác, đầu tư quy định tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

Điều 45. Hoạt động hợp tác, đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam ở nước ngoài

1. Các hình thức hợp tác, đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam ở nước ngoài:

- a) Liên kết đào tạo;
- b) Thành lập văn phòng đại diện, phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam ở nước ngoài;
- c) Các hình thức hợp tác, đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn về hợp tác đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 46. Quyền hạn và trách nhiệm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong hoạt động hợp tác quốc tế và đầu tư nước ngoài

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có các quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện quyền tự chủ trong hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và quy chế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

b) Được bảo đảm và Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp trong quá trình thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có các trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật này và quy định pháp luật có liên quan;
- b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch hợp tác quốc tế phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động hợp tác quốc tế theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- d) Thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động hợp tác quốc tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm điều kiện thuận lợi cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện quyền tự chủ trong hợp tác quốc tế.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 118 và điểm a khoản 1 Điều 157 Luật đất đai như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 118 như sau:

“4. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng đất vào xây dựng công trình phục vụ hoạt động giáo dục, đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ được giao”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 điều 157 Luật đất đai như sau:

“a) Sử dụng đất vào mục đích giáo dục nghề nghiệp; sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp sử dụng đất xây dựng nhà ở thương mại, sử dụng đất thương mại, dịch vụ;”

Điều 48. Xử lý vi phạm

1. Người nào có hành vi vi phạm pháp luật giáo dục nghề nghiệp một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- a) Thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp trái quy định của pháp luật;
- b) Vi phạm các quy định về tổ chức, hoạt động của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp;
- c) Xuất bản, in, phát hành tài liệu trái quy định của pháp luật;
- d) Làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng, chứng chỉ;

đ) Xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; ngược đãi, hành hạ người học;

e) Vi phạm quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

g) Gây rối, làm mất an ninh, trật tự trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

h) Làm thất thoát kinh phí, lợi dụng hoạt động giáo dục nghề nghiệp để thu tiền sai quy định hoặc vì mục đích vụ lợi;

i) Gây thiệt hại về cơ sở vật chất của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

k) Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

Điều 49. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chấm dứt tuyển sinh trình độ trung cấp đối với người đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở kể từ ngày 01/7/2028, trừ việc tuyển sinh các ngành, nghề chuyên môn đặc thù trong lĩnh vực nghệ thuật.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh trước khi Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục tổ chức đào tạo, cấp bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 cho đến khi kết thúc khóa học, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được hưởng các chính sách theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 cho đến khi kết thúc khóa học, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Hội đồng quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực được cho phép thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thực hiện chuyển đổi thành hội đồng trường theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 50. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày....tháng.....năm 2025./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI